



zhǔn r

准儿

noun (colloquial) · certainty; definite idea

Example Sentences

Zhè jiàn shì wǒ xīn lǐ méi zhǔn r
这件事我心里没准儿。

I have no certainty about this matter.

Tā zuò shì hěn yǒu zhǔn r nǐ fàng xīn
他做事很有准儿，你放心。

He is very reliable in doing things, rest assured.

Trace each character, then write the word on your own.

准	准	准	准	准	准	准	准	准	准	准
准	准									
儿	儿	儿	儿	儿						